

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 59/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 19-4-2021

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Vĩnh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Văn Tùng.

2. Ông Nguyễn Văn Hiên.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Tiểu Thơ, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

Vào ngày 19 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai, theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 555/2020/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh T.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh T.

Ông Đ, bà T có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/11/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đ trình bày: Ông với bà T chung sống vợ chồng vào năm 1991, nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, tình cảm không còn và đã ly thân từ năm 2019 đến nay. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu không công nhận ông với bà T là vợ chồng.

Về con chung: Có hai con chung tên Nguyễn Thị Cẩm Th, sinh năm 1992 và Nguyễn Văn Hoài Đ, sinh năm 1995. Các con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại tờ tự khai ngày 07/12/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà T trình bày: Bà với ông Đ chung sống vợ chồng vào năm 1991, nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thì vợ chồng cũng phát sinh mâu thuẫn, do hiểu nhầm về tiền bạc chứ không có mâu thuẫn gì lớn. Do đó, bà không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Đ.

Về con chung: Có hai con chung tên Nguyễn Thị Cẩm Th, sinh năm 1992 và Nguyễn Văn Hoài Đ, sinh năm 1995. Các con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Có nợ chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ, bà T chung sống vợ chồng vào năm 1991, nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 3 của Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp. Nên pháp luật không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đ với bà T.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, ông Đ, bà T có hai con chung tên Nguyễn Thị Cẩm Th, sinh năm 1992 và Nguyễn Văn Hoài Đ, sinh năm 1995. Các cháu đã thành niên và ông Đ, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ông Đ, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết nếu sau này có tranh chấp thì khởi kiện bằng vụ án khác.

[5] Về nợ chung: Ông Đ xác định không có nợ chung. Bà T xác định có nợ chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết nếu sau này có tranh chấp thì khởi kiện bằng vụ án khác.

[6] Về án phí: Ông Đ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 9, 14, và 15 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 3 của Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn Đ với bà Nguyễn Thị T.

2. Án phí: Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông Đ đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006137 ngày 19/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Vậy ông Đ đã thi hành xong án phí.

3. Ông Đ, bà T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Công Vĩnh Đức